

Bản án số 87/2023/DS-PT

Ngày 15/02/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản và kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Duy Phương;

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Văn Tú và bà Lê Thị Thanh Huyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Công Bình - Thư ký;

**- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15/02/2023 tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 202/2022/TLPT-DS ngày 06/10/2022 do có kháng cáo của bị đơn, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1971 và ông Vũ Văn H1 sinh năm 1962. Cùng địa chỉ: Số 29 T, TP B: (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Kim T sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 84 H, TP B: (Có mặt).

**2. Bị đơn:**

- Bà Nguyễn Thị Hồng N sinh năm 1972; Địa chỉ: Hẻm 239 Y Wang, liên gia 7, tổ dân phố 5, phường Ea Tam, TP B, tỉnh Đắk Lắk: (Có mặt).

- Ông Trần Quốc P sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 42, thôn 5, xã Cư Mlan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk; Nơi công tác: Trường Tiểu học Cư Mlan, địa chỉ: Thôn 5, xã Cư Mlan, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Trần Hữu T; Địa chỉ: 213 C, phường 26, quận B, TP Hồ Chí Minh. (Có mặt).

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị X sinh 1969; Địa chỉ: Số 35/14 N, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk: (Vắng mặt).

**- Người kháng cáo:** Hai bị đơn có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Nguyên đơn trình bày:**

Do mối quan hệ quen biết bà H và bà N là giáo viên dạy cùng trường, nguyên đơn đã cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P nhiều lần vay tổng số tiền 510.000.000 đồng. Cụ thể từng lần vay như sau:

- Vào ngày 26/8/2015 cho vay 2 lần: Lần thứ nhất: 350.000.000 đồng. Trong đó số tiền 300.000.000 đồng là của bà H, còn số tiền 50.000.000 đồng do bà H mượn của bà Nguyễn Thị X (là chị gái của bà H) và đưa cho bà N, ông P vay. Các bên có

lập thành 02 giấy mượn tiền đề ngày 26/8/2015. Giấy mượn tiền đề ngày 26/8/2015, số tiền vay 300.000.000 đồng và Giấy mượn tiền đề ngày 26/8/2015, số tiền vay 50.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận không xác định thời hạn vay, khi nào cần thì sẽ báo trước cho bà N, ông P 01 tháng. Bà N, ông P đã nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng, ký xác nhận vào 02 Giấy mượn tiền và đưa cho bà H, ông H1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội, do Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 9 năm 2010 mang tên Trần Quốc P để làm tin.

Ngày 05 tháng 01 năm 2016, bà H và ông H1 cho bà N, ông P vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 tháng. Các bên có lập Giấy mượn tiền đề ngày 05 tháng 1 năm 2016. Bà N, ông P đã nhận đủ tiền và ký xác nhận vào Giấy mượn tiền. Ngày 02 tháng 8 năm 2016, bà H và ông H1 cho bà N vay số tiền 80.000.000 đồng, các bên thỏa thuận không xác định thời hạn vay, khi nào cần thì bà H sẽ báo trước cho bà N 01 tháng.

Đối với số tiền theo Giấy mượn tiền đề ngày 26/8/2015, số tiền vay 50.000.000 đồng là do bà X ký tên người cho vay và số tiền theo Giấy mượn tiền đề ngày 02/8/2016, số tiền vay 80.000.000 đồng là do một mình bà N vay. Ngày 23/1/2017, ông P đã trả cho bà H, ông H1 số tiền 10.000.000 đồng, đây là tiền bà N và ông P thanh toán bớt một phần tiền nợ gốc. Bà H và ông H1 đồng ý trừ số tiền này vào số tiền vay gốc ngày 26/8/2015, khoản vay 300.000.000 đồng. Vì vậy, bà H và ông H1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 140.000.000 đồng này.

Bà H, ông H1 xác định đối với Giấy thiếu nợ, tổng cộng số tiền 84.400.000 đồng do bà N giao nộp là tiền bà N nợ bà H. Tuy nhiên đây là số nợ riêng không liên quan gì đến khoản vay do bà H, ông H1 khởi kiện.

Nay nguyên đơn bà H và ông H1 khởi kiện yêu cầu bà N và ông P phải trả số tiền nợ gốc 370.000.000 đồng, theo Giấy mượn tiền ngày 26 tháng 8 năm 2015, số tiền vay 290.000.000 đồng (do ông P đã trả được 10.000.000 đồng) và Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 01 năm 2016, số tiền vay 80.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền vay 290.000.000 đồng, thời gian bắt đầu tính lãi là từ ngày 03/01/2020 (sau 01 tháng kể từ ngày Tòa án tiên hành thụ lý vụ án) cho đến ngày xét xử và tiếp tục tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật. Tiền lãi tạm tính từ ngày 03/01/2020 đến ngày 14/7/2022 là 30 tháng 11 ngày:  $290.000.000 \text{ đồng} \times 30 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} \times 10\%/12 \text{ tháng} = 73.386.000 \text{ đồng}$ .

## **2. Bị đơn trình bày:**

- **Bà Nguyễn Thị Hồng N:** Do mối quan hệ quen biết nên ngày 26 tháng 8 năm 2015, bà N có vay của bà H và ông H1 số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 60%/tháng. Do bà N không trả được tiền lãi hàng tháng nên số tiền lãi dồn từ ngày 26/8/2015 đến tháng 10/2016 số tiền nợ lãi là:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 60\%/tháng = 3.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 15 \text{ tháng} = 45.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng số tiền gốc và lãi là 95.000.000 đồng. Bà N trả cho bà H được số tiền 15.000.000 đồng, số tiền còn lại là 80.000.000 đồng bà H ghi lại thành Giấy mượn tiền đề ngày 05 tháng 1 năm 2016, số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 60%/tháng. Sau đó bà H đưa cho bà N số tiền 65.000.000 đồng, tổng cộng là 145.000.000 đồng. Số tiền lãi bà N nợ là: 8.700.000 đồng/tháng

x 10 tháng = 87.000.000 đồng (tính từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2016) bà H cộng dồn: 145.000.000 đồng tiền gốc + 87.000.000 đồng tiền lãi = 232.000.000 đồng. Do giấy vay tiền ngày 05/01/2016 bà H không xé bỏ đi nên bà H cộng tổng số tiền là 232.000.000 đồng + 80.000.000 đồng = 312.000.000 đồng. Bà N trả tiền mặt cho bà H được số tiền 12.000.000 đồng nên bà H ghi tổng gộp cả tiền lãi nhiều lần cộng tiền gốc vào thành giấy mượn tiền 300.000.000 đồng và ghi thành tiền gốc giấy mượn tiền 300.000.000 đồng đề ngày 26 tháng 8 năm 2015. Lúc này bà N có đưa cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội, do Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 9 năm 2010 mang tên Trần Quốc P để làm tin.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016 bà N đã trả cho bà H tổng số tiền lãi là 89.500.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Số tiền lãi bà N còn nợ bà H là 84.400.000 đồng theo Giấy thiếu nợ do bà N giao nộp thì bà H viết thành Giấy mượn tiền đề ngày 02/8/2016, số tiền vay 80.000.000 đồng.

Bà N xác định chữ ký, chữ viết tại các Giấy mượn tiền là của bà N. Nay bà H, ông H1 khởi kiện yêu cầu bà N, ông P phải trả số tiền nợ gốc 370.000.000 đồng, theo Giấy mượn tiền ngày 26 tháng 8 năm 2015, số tiền vay 300.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 05 tháng 01 năm 2016, số tiền vay 80.000.000 đồng; trừ đi 10.000.000 đồng tiền nợ gốc mà ông P đã trả và yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền vay 290.000.000 đồng, thời gian bắt đầu tính lãi là từ ngày 03/01/2020 cho đến ngày xét xử và tiếp tục tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật, bà N không đồng ý. Bà N chỉ đồng ý trả cả gốc và lãi tổng số tiền là 235.000.000 đồng trừ số tiền 10.000.000 đồng mà ông P đã trả và yêu cầu tính lại lãi xuất mà bà N đã trả theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước số tiền 89.500.000 đồng.

**- Ông Trần Quốc P trình bày:**

Ông P không vay mượn tiền gì của bà H và ông H1. Việc vay mượn tiền là giữa bà N và bà H, ông P không nhận tiền và không biết gì. Vào năm 2015, bà N nói với ông P là có vay của bà H và bà X số tiền 50.000.000 đồng. Mục đích để làm ăn nhưng không có tiền trả. Khi bà H đòi tiền thì bà N không có tiền trả nên bà H đưa ra Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015, số tiền 50.000.000 đồng và ông P ký xác nhận bên vay.

Đến khoảng tháng 11 năm 2016, khi gia đình ông P bế nợ, thì ông Hạ và bà Hà tính tổng cộng tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi suất từ khi vay đến tháng 11 năm 2016 là 250.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng, và đưa ra một Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 có nội dung vay số tiền 300.000.000 đồng và ông P có ký xác nhận, nhưng ông Hạ và bà Hà không xé bỏ Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 số tiền 50.000.000 đồng. Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội, do Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 9 năm 2010 mang tên Trần Quốc P, bà N đã đưa cho bà H từ ngày 26 tháng 8 năm 2015 khi viết Giấy mượn tiền số nợ 50.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này

là tài sản của riêng của ông P, việc bà N đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay tiền của bà H thì ông P đồng ý, không có ý kiến gì.

Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 05 tháng 1 năm 2016, vay số tiền 80.000.000 đồng. Giấy này do bà H, ông H1 đưa ông P ký xác nhận trong khoảng tháng 11 năm 2016 (trước khi ký Giấy mượn tiền số tiền 300.000.000 đồng đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 khoảng nửa tháng). Số tiền 80.000.000 đồng này là tiền lãi suất của khoản vay 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015, còn cụ thể lãi suất tính bao nhiêu phần trăm, thời gian bao lâu thì ông P không xác định được. Ngoài ra ông P không ký xác nhận bất kỳ Giấy mượn tiền nào khác với bà H và ông H1. Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 02 tháng 8 năm 2016 có nội dung vay số tiền 80.000.000 đồng, ông P không biết và không ký nên không chịu trách nhiệm đối với giấy này. Ngày 23/01/2017 ông có gửi vào tài khoản của ông H1 số tiền 10.000.000 đồng để trả nợ gốc.

Ông P xác định chữ ký và chữ viết tại mục người được mượn chồng ký của Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 số tiền vay 50.000.000 đồng, Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 số tiền 300.000.000 đồng và Giấy mượn tiền đề ngày 05 tháng 1 năm 2016 số tiền 80.000.000 đồng là chữ ký và chữ viết của ông P. Ông P không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định toàn bộ nội dung của 03 Giấy mượn tiền này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H và ông H1, ông P xác định sẽ có trách nhiệm thanh toán trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, và trả tiền lãi suất từ ngày vay 26 tháng 8 năm 2015 đến khi Tòa án thụ lý vụ án là ngày 03/12/2019, theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, vì thực tế bà N chỉ vay số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

### **3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị X trình bày:**

Bà X là chị gái của bà H và không có mối quan hệ quen biết gì với ông P, bà N. Bà H có vay của bà X số tiền 50.000.000 đồng và nói với bà X là cho bà N, ông P vay. Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 26 tháng 8 năm 2015, số tiền vay 50.000.000 đồng ký giữa người cho mượn bà X, người được mượn ông P và bà N, do bà H nói với bà X số tiền 50.000.000 đồng này cho bà N và ông P vay nên bà X đồng ý ký vào người cho mượn. Hiện nay bà H đã trả cho bà X số tiền này nên bà X không có yêu cầu gì đối với ông P, bà N. Ông P và bà N có trách nhiệm trả số tiền này cho bà H và ông H1.

Tại bản án số 80/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của TAND TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 184, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn H1. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn H1 tổng số tiền 443.386.000 đồng (Bốn trăm

bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Trong đó số tiền nợ gốc 370.000.000 đồng và tiền lãi là 73.386.000 đồng.

Khi bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P trả xong số nợ gốc, nợ lãi, lãi phát sinh của số tiền gốc, buộc bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội, do Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 9 năm 2010 mang tên Trần Quốc P.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Nhung, ông Trần Quốc P phải trả số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo, các đương sự giữ nguyên quan điểm, tài liệu chứng cứ như đã trình bày, cung cấp tại cấp sơ thẩm.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P về việc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại các phần khác giữ nguyên bản án số 80/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà N, ông P, thấy rằng:

[2.1] Đối với các giấy vay tiền đề ngày 26/8/2015, ngày 05/01/2016, bị đơn bà N, ông P đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các Giấy mượn tiền này là của mình. Bị đơn bà N xác định có vay tiền của bà H, ông H1 nhiều lần, đến khoảng tháng 9/2016 các bên xác định tổng số tiền vay cả gốc lẫn lãi là 300.000.000 đồng, được viết lại thành Giấy mượn tiền nhưng không ghi thời gian vào tháng 9/2016 mà đề

ngày 26/8/2015; Đối với số tiền vay 80.000.000 đồng (Giấy mượn tiền đề ngày 05/01/2016) đã nằm trong số tiền 300.000.000 đồng ngày 26/8/2015, nhưng do bà H, ông H1 không xé bỏ và đã trả được khoản lãi suất 89.500.000 đồng tiền lãi nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình mà chỉ chấp nhận trả tổng số tiền gốc, lãi là 235.000.000 đồng và trừ đi 10.000.000 đồng đã trả trước đó cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả 10.000.000 đồng đối với khoản vay 300.000.000 đồng, đồng thời rút lại yêu cầu đối với 10.000.000 đồng này.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày số tiền 84.400.000 đồng tại giấy thiếu nợ và các khoản vay khác là không liên quan đến 02 giấy vay tiền nguyên đơn đang khởi kiện nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét. Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có lợi cho nguyên đơn, không thể hiện đầy đủ bản chất sự việc, đồng thời yêu cầu giám định đối với tài liệu chứng cứ do bà Vũ Thị Kim T đã cung cấp vì có phần nội dung tẩy xóa nhưng chưa được làm rõ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất các nội dung nêu trên, các bị đơn cũng không có yêu cầu hay khiếu nại gì tại cấp sơ thẩm. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm, Tòa án triệu tập các đương sự nhằm đối chất về nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện, nội dung các file ghi âm nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không tham gia đối chất và làm việc lại nội dung này với Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N cung cấp các file ghi âm do bà tự ghi thực hiện, có văn bản trình bày nội dung nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận các nội dung này liên quan đến 02 khoản vay đang khởi kiện, nội dung các file ghi âm thể hiện chỉ nói chung chung qua lại hoặc chỉ do một mình bà N nói. Các file ghi âm này có nội dung nói đến một số vấn đề liên quan đến lãi suất, tổng hợp khoản vay, thời gian vay, từ ngày 2/8 và một số tình tiết khác nhưng không thể hiện thông tin cụ thể. Do đó, các file ghi âm này không đủ giá trị pháp lý để chứng minh cho phần trình bày của bị đơn, không đủ căn cứ làm ảnh hưởng đến nội dung khoản vay nguyên đơn đang yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cho rằng nguyên đơn chỉ cung cấp tài liệu chứng cứ mà có lợi cho nguyên đơn, nhận thấy theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có quyền rút yêu cầu khởi kiện, có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên việc nguyên đơn rút yêu cầu, cung cấp các tài liệu là quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, là đúng quy định của pháp luật nên Tòa án chỉ xem xét nội dung các giấy vay tiền trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Đối với các giấy vay nợ khác, nguyên đơn có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác khi có đủ điều kiện để thụ lý.

Đối với lãi suất, các bên đều thừa nhận đây là khoản vay có tính lãi nhưng có tranh chấp về lãi suất. Theo Giấy mượn tiền ngày 26/8/2015, xác định đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 03/01/2020 là có căn cứ. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm, các bên không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

[3] Tại Bản án sơ thẩm đã quyết định: Khi bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P trả xong số nợ gốc, nợ lãi, lãi phát sinh của số tiền gốc, buộc bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội;

Nội dung quyết định nêu trên gây khó khăn trong quá trình thi hành án, xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc chỉnh sửa lại nội dung phần quyết định này là có căn cứ. Tuy nhiên, sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên không cần thiết phải sửa Bản án sơ thẩm, chỉ chỉnh sửa lại nội dung quyết định để đảm bảo công tác thi hành án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Từ những nhận định, phân tích nêu trên, nhận thấy: Trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bà N, ông P phải trả cho bà H, ông H1 tổng số tiền vay gốc là 370.000.000 đồng, tiền lãi là 73.386.000 đồng, đình chỉ xem xét đối với các yêu cầu đã rút là có căn cứ pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn: bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Văn H1 tổng số tiền 443.386.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Trong đó số tiền nợ gốc 370.000.000 đồng và tiền lãi là 73.386.000 đồng.

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/7/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.*

Bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 có trách nhiệm phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Trần Quốc P 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 735695, thửa đất 389-1, tờ bản đồ số

17, địa chỉ thửa đất tại thôn X, xã X, huyện M, thành phố Hà Nội, do Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 9 năm 2010 mang tên ông Trần Quốc P.

[2]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Nhung, ông Trần Quốc P phải trả số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

*Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P phải nộp 21.735.000 đồng (Hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Văn H1 số tiền tạm ứng án phí 12.200.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp (do bà Vũ Thị Kim T nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng số AA/2019/0005163 ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Về án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tổng số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0021160, 0021161 ngày 17/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Công TTĐT TANDTC
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Trần Duy Phương**